

THÔNG BÁO

Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào tuyển sinh đại học chính quy vào Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên đợt 1 năm 2026

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Công văn số 4108/ĐHTN-ĐT&QLNH ngày 03/7/2026 của Đại học Thái Nguyên về việc họp phê duyệt khung quy đổi tương đương và ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2026;

Căn cứ Công văn số 4228/BGDĐT-GDDH ngày 07/7/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đối sánh phổ điểm một số tổ hợp điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và điểm học tập bậc THPT;

Căn cứ Thông báo số 4198/TB-ĐHTN ngày 07/7/2026 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2026 và quy đổi tương đương điểm thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT) theo điểm thi THPT;

Căn cứ Thông báo số 1954/TB-ĐHBK ngày 03/7/2026 của Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội về bảng phân vị tương đương giữa điểm thi đánh giá tư duy (TSA) và tổ hợp điểm thi tốt nghiệp THPT A00, D01 năm 2026;

Căn cứ Thông báo số 299/TB-ĐTSKT ngày 02/7/2026 của Viện trưởng Viện Đào tạo số và Khảo thí, Đại học Quốc gia Hà Nội về phân vị tương đương giữa điểm thi đánh giá năng lực (HSA) và tổ hợp điểm thi tốt nghiệp THPT A00, B00, C00, D01 năm 2026;

Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên thông báo ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 như sau:

1. Ngưỡng điểm xét tuyển

TT	Chương trình/ngành đào tạo	Mã ngành	Mã xét tuyển	Ngưỡng điểm xét tuyển	Ghi chú
1	Trung Quốc học	7310612	7310612	18,00	
2	Hàn Quốc học	7310614	7310614	16,00	
3	Việt Nam học	7310630	7310630	16,00	
4	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	7220204	18,00	

TT	Chương trình/ngành đào tạo	Mã ngành	Mã xét tuyển	Ngưỡng điểm xét tuyển	Ghi chú
5	Ngôn ngữ Anh	7220201	7220201	16,00	
6	Song ngữ Anh - Trung	7220201	7220201AT	16,00	
7	Song ngữ Anh - Hàn	7220201	7220201AH	16,00	
8	Quản lý nhân lực	7340401	7340401	16,00	
9	Quản lý kinh tế	7310110	7310110	16,00	
10	Báo chí	7320101	7320101	16,00	
11	Quan hệ công chúng	7320108	7320108	16,00	
12	Luật	7380101	7380101	20,00	Điều kiện môn Toán hoặc Ngữ văn từ 6,00 điểm trở lên (theo tổ hợp)
13	Luật kinh tế	7380107	7380107	20,00	Điều kiện môn Toán hoặc Ngữ văn từ 6,00 điểm trở lên (theo tổ hợp)
14	Du lịch	7810101	7810101	16,00	
15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	7810103	16,00	
16	Quản lý thể dục thể thao	7810301	7810301	16,00	
17	Thư viện - Thiết bị trường học	7320201	7320201	16,00	
18	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	7220112	7220112TD	16,00	
19	Công tác xã hội	7760101	7760101	16,00	
20	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	7850101	16,00	
21	Khoa học môi trường	7440301	7440301	16,00	
22	Công nghệ sinh học	7420201	7420201	17,00	
23	Hóa dược	7720203	7720203	17,00	
24	Chăm sóc sắc đẹp từ dược liệu	7720203	7720203TD	17,00	
25	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	7510401	16,00	
26	Công nghệ bán dẫn	7440102	7440102TD	22,50	Điều kiện môn Toán theo quy định
27	Khoa học dữ liệu	7460108	7460108	17,00	
28	Công nghệ thông tin	7480201	7480201	17,00	
29	Toán tin	7460117	7460117	17,00	

TT	Chương trình/ngành đào tạo	Mã ngành	Mã xét tuyển	Ngưỡng điểm xét tuyển	Ghi chú
30	Toán học (CTĐT định hướng giảng dạy)	7460101	7460101TV	20,00	
31	Toán học (CTĐT định hướng giảng dạy bằng tiếng Anh)	7460101	7460101TA	20,00	
32	Toán tin (CTĐT định hướng giảng dạy)	7460117	7460117GV	20,00	
33	Vật lý (CTĐT định hướng giảng dạy)	7440102	7440102	20,00	
34	Hóa học (CTĐT định hướng giảng dạy)	7440112	7440112	20,00	
35	Khoa học tự nhiên tích hợp STEM	7440112	7440112ST	20,00	
36	Sinh học (CTĐT định hướng giảng dạy)	7420101	7420101	20,00	
37	Địa lý học (CTĐT định hướng giảng dạy)	7310501	7310501	20,00	
38	Lịch sử (CTĐT định hướng giảng dạy Lịch sử, Địa lý và Kinh tế Pháp luật)	7229010	7229010	20,00	
39	Văn học (CTĐT định hướng giảng dạy)	7229030	7229030	20,00	
40	Ngôn ngữ Anh (CTĐT định hướng giảng dạy)	7220201	7220201GV	20,00	Điều kiện môn Tiếng Anh theo quy định

Ghi chú: Ngưỡng điểm xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 là tổng điểm 3 môn thi trong tổ hợp đăng ký xét tuyển cộng với điểm cộng (nếu có) và điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có). Ngưỡng điểm này cũng là ngưỡng điểm nhận hồ sơ đối với các phương thức xét tuyển khác sau khi đã quy đổi tương đương về thang điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026. Ngưỡng điểm xét tuyển tính theo thang điểm 30. Đối với ngành Ngôn ngữ Anh (CTĐT định hướng giảng dạy), yêu cầu điểm Tiếng Anh trung bình chung 3 năm tối thiểu 8,0 đối với xét học bạ THPT; 6,5 đối với xét điểm thi THPT hoặc IELTS từ 5.5 trở lên. Đối với ngành Luật, Luật kinh tế, yêu cầu môn Toán hoặc Ngữ văn đạt từ 6,0 điểm trở lên theo điểm quy đổi. Đối với chương trình đào tạo Công nghệ bán dẫn, yêu cầu điểm môn Toán đạt từ 7,5 trở lên đối với phương thức xét điểm thi THPT và V-SAT đã quy đổi; từ 8,0 trở lên đối với phương thức xét học bạ THPT. Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

2. Quy tắc quy đổi tương đương điểm xét tuyển giữa các phương thức tuyển sinh

2.1. Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026

Điểm xét tuyển = [Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + Điểm cộng (nếu có)] + Điểm ưu tiên (nếu có).

Tổng điểm thi và điểm cộng (nếu có) không vượt quá 30, nếu vượt thì quy về 30. Điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được tính theo quy chế hiện hành.

Các môn trong tổ hợp xét tuyển được xác định theo Thông tin tuyển sinh của Trường. Điểm xét tuyển giữa các tổ hợp được xác định tương đương nhau, không áp dụng chênh lệch điểm giữa các tổ hợp.

2.2. Xét tuyển theo kết quả học tập ghi trong học bạ THPT

Điểm trung bình chung môn xét tuyển (TBC) = (Điểm TB cả năm lớp 10 + Điểm TB cả năm lớp 11 + Điểm TB cả năm lớp 12) / 3.

Điểm xét tuyển học bạ = Điểm TBC môn 1 + Điểm TBC môn 2 + Điểm TBC môn 3. Trong đó, môn 1, môn 2, môn 3 được xác định theo các tổ hợp xét tuyển.

Điểm xét tuyển = [Điểm xét tuyển học bạ quy đổi + Điểm cộng (nếu có)] + Điểm UT (nếu có).

Tổng điểm quy đổi và điểm cộng (nếu có) không vượt quá 30, nếu vượt thì quy về 30. Điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được tính theo quy chế hiện hành.

Tổng điểm học bạ theo tổ hợp được quy đổi tương đương về thang điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo bảng sau:

Khoảng	Học bạ ($a < x \leq b$)	Thi TN THPT ($c < y \leq d$)
Khoảng 1	$18,50 \leq x \leq 20,00$	$16,00 \leq y \leq 18,50$
Khoảng 2	$20,00 < x \leq 23,00$	$18,50 < y \leq 21,00$
Khoảng 3	$23,00 < x \leq 26,00$	$21,00 < y \leq 25,00$
Khoảng 4	$26,00 < x \leq 27,00$	$25,00 < y \leq 26,50$
Khoảng 5	$27,00 < x \leq 30,00$	$26,50 < y \leq 29,00$

Công thức nội suy tuyến tính: $y = c + ((x - a) / (b - a)) \times (d - c)$.

Ví dụ: thí sinh có tổng điểm học bạ theo tổ hợp là 24,20 điểm. Vì 24,20 thuộc khoảng $23,00 < x \leq 26,00$ nên $a = 23$, $b = 26$, $c = 21$, $d = 25$.

Khi đó: $y = 21 + ((24,20 - 23) / (26 - 23)) \times (25 - 21) = 22,60$. Như vậy, 24,20 điểm học bạ tương đương 22,60 điểm thi tốt nghiệp THPT.

2.3. Xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT trên máy tính

Điểm xét tuyển = [Điểm quy đổi môn 1 + Điểm quy đổi môn 2 + Điểm quy đổi môn 3 + Điểm cộng (nếu có)] + Điểm ưu tiên (nếu có).

Tổng điểm quy đổi và điểm cộng (nếu có) không vượt quá 30, nếu vượt thì quy về 30. Điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được tính theo quy chế hiện hành.

Điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là tương đương nhau, không có chênh lệch điểm giữa các tổ hợp. Điểm V-SAT từng môn được quy đổi tương đương theo bảng bách phân vị do Đại học Thái Nguyên công bố.

Môn Toán:

Khoảng	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
Điểm cao nhất	150	10
Khoảng 1	$122,5 \leq x \leq 150$	$8,5 < y \leq 10$
Khoảng 2	$98,5 < x \leq 122,5$	$7,5 < y \leq 8,5$
Khoảng 3	$79 < x \leq 98,5$	$6,25 < y \leq 7,5$
Khoảng 4	$61 < x \leq 79$	$5 < y \leq 6,25$
Khoảng 5	$0 < x \leq 61$	$0 < y \leq 5$

Môn Vật lý:

Khoảng	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
Điểm cao nhất	150	10
Khoảng 1	$126,5 < x \leq 150$	$8,75 < y \leq 10$
Khoảng 2	$103,5 < x \leq 126,5$	$7,25 < y \leq 8,75$
Khoảng 3	$92 < x \leq 103,5$	$6,25 < y \leq 7,25$
Khoảng 4	$76,5 < x \leq 92$	$5 < y \leq 6,25$
Khoảng 5	$0 < x \leq 76,5$	$0 < y \leq 5$

Môn Hóa học:

Khoảng	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
Điểm cao nhất	150	10
Khoảng 1	$117 < x \leq 150$	$8,5 < y \leq 10$
Khoảng 2	$92,5 < x \leq 117$	$7,35 < y \leq 8,5$



Khoảng	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
Khoảng 3	$73 < x \leq 92,5$	$6,1 < y \leq 7,35$
Khoảng 4	$57 < x \leq 73$	$4,75 < y \leq 6,1$
Khoảng 5	$0 < x \leq 57$	$0 < y \leq 4,75$

Môn Sinh học:

Khoảng	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
Điểm cao nhất	150	10
Khoảng 1	$118,5 < x \leq 150$	$8,25 < y \leq 10$
Khoảng 2	$109 < x \leq 118,5$	$7,75 < y \leq 8,25$
Khoảng 3	$84 < x \leq 109$	$6,1 < y \leq 7,75$
Khoảng 4	$62 < x \leq 84$	$4,75 < y \leq 6,1$
Khoảng 5	$0 < x \leq 62$	$0 < y \leq 4,75$

Môn Ngữ văn:

Khoảng	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
Điểm cao nhất	150	10
Khoảng 1	$125 < x \leq 150$	$8,5 < y \leq 10$
Khoảng 2	$106 < x \leq 125$	$7,25 < y \leq 8,5$
Khoảng 3	$93,5 < x \leq 106$	$6,25 < y \leq 7,25$
Khoảng 4	$87 < x \leq 93,5$	$5,75 < y \leq 6,25$
Khoảng 5	$0 < x \leq 87$	$0 < y \leq 5,75$

Môn Lịch sử:

Khoảng	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
Điểm cao nhất	150	10
Khoảng 1	$113 < x \leq 150$	$8,5 < y \leq 10$
Khoảng 2	$97,5 < x \leq 113$	$7,35 < y \leq 8,5$
Khoảng 3	$85 < x \leq 97,5$	$6,5 < y \leq 7,35$
Khoảng 4	$75 < x \leq 85$	$5,75 < y \leq 6,5$
Khoảng 5	$0 < x \leq 75$	$0 < y \leq 5,75$

Môn Địa lí:

Khoảng	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
--------	--------------------------	-------------------------

Khoảng	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
Điểm cao nhất	150	10
Khoảng 1	$125 < x \leq 150$	$8,5 < y \leq 10$
Khoảng 2	$105,5 < x \leq 125$	$7,25 < y \leq 8,5$
Khoảng 3	$95,5 < x \leq 105,5$	$6,5 < y \leq 7,25$
Khoảng 4	$77,5 < x \leq 95,5$	$5,35 < y \leq 6,5$
Khoảng 5	$0 < x \leq 77,5$	$0 < y \leq 5,35$

Môn Tiếng Anh:

Khoảng	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
Điểm cao nhất	150	10
Khoảng 1	$135 < x \leq 150$	$8,5 < y \leq 10$
Khoảng 2	$121,5 < x \leq 135$	$7,25 < y \leq 8,5$
Khoảng 3	$112,5 < x \leq 121,5$	$6,5 < y \leq 7,25$
Khoảng 4	$92,5 < x \leq 112,5$	$5,35 < y \leq 6,5$
Khoảng 5	$0 < x \leq 92,5$	$0 < y \leq 5$

Công thức quy đổi V-SAT từng môn: $y = c + ((x - a) / (b - a)) \times (d - c)$.

Ví dụ: thí sinh có điểm V-SAT môn Toán là 110 điểm. Điểm 110 thuộc khoảng $98,5 < x \leq 122,5$, tương ứng khoảng $7,5 < y \leq 8,5$.

Khi đó:

$$y = 7,5 + ((110 - 98,5) / (122,5 - 98,5)) \times (8,5 - 7,5) = 7,98.$$

Như vậy, 110 điểm V-SAT môn Toán tương đương khoảng 7,98 điểm thi tốt nghiệp THPT môn Toán.

2.4. Xét tuyển theo điểm đánh giá năng lực HSA của Đại học Quốc gia Hà Nội

Điểm xét tuyển = [Điểm quy đổi HSA + Điểm cộng (nếu có)] + Điểm ưu tiên (nếu có).

Tổng điểm quy đổi và điểm cộng (nếu có) không vượt quá 30, nếu vượt thì quy về 30. Điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được tính theo quy chế hiện hành.

Điểm HSA được quy đổi tương đương về điểm thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp trên thang điểm 30 như sau:

Khoảng	Điểm HSA ($A < x \leq B$)	Quy đổi sang điểm thi THPT ($C < y \leq D$)
Khoảng 1	$60,00 \leq x \leq 66,00$	$17,50 \leq y \leq 19,20$
Khoảng 2	$66,00 < x \leq 75,00$	$19,20 < y \leq 21,35$
Khoảng 3	$75,00 < x \leq 88,00$	$21,35 < y \leq 23,72$
Khoảng 4	$88,00 < x \leq 105,00$	$23,72 < y \leq 26,25$
Khoảng 5	$105,00 < x \leq 117,00$	$26,25 < y \leq 27,75$
Khoảng 6	$117,00 < x \leq 129,00$	$27,75 < y \leq 30,00$

Công thức quy đổi: $y = C + ((x - A) / (B - A)) \times (D - C)$.

Ví dụ: thí sinh có HSA = 82 điểm. Vì 82 thuộc khoảng $75,00 < x \leq 88,00$, tương ứng $21,35 < y \leq 23,72$ nên

$$y = 21,35 + ((82 - 75) / (88 - 75)) \times (23,72 - 21,35) = 22,63.$$

Nếu thí sinh có 0,5 điểm cộng thì điểm xét tuyển tương đương là 23,13 điểm.

2.5. Xét tuyển theo điểm đánh giá tư duy TSA của Đại học Bách khoa Hà Nội

Điểm xét tuyển = [Điểm quy đổi TSA + Điểm cộng (nếu có)] + Điểm ưu tiên (nếu có).

Tổng điểm quy đổi và điểm cộng (nếu có) không vượt quá 30, nếu vượt thì quy về 30. Điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được tính theo quy chế hiện hành.

Điểm TSA được quy đổi tương đương về điểm thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp trên thang điểm 30 như sau:

Khoảng	Điểm TSA ($A < x \leq B$)	Quy đổi sang điểm thi THPT ($C < y \leq D$)
Khoảng 1	$50,00 \leq x \leq 57,38$	$21,00 < y \leq 23,25$
Khoảng 2	$57,38 < x \leq 64,04$	$23,25 < y \leq 25,00$
Khoảng 3	$64,04 < x \leq 68,56$	$25,00 < y \leq 26,00$
Khoảng 4	$68,56 < x \leq 76,42$	$26,00 < y \leq 27,00$

Khoảng	Điểm TSA ($A < x \leq B$)	Quy đổi sang điểm thi THPT ($C < y \leq D$)
Khoảng 5	$76,42 < x \leq 82,69$	$27,00 < y \leq 28,00$
Khoảng 6	$82,69 < x \leq 100,00$	$28,00 < y \leq 30,00$

Công thức quy đổi: $y = C + ((x - A) / (B - A)) \times (D - C)$.

Ví dụ: thí sinh có TSA = 72 điểm. Vì 72 thuộc khoảng $68,56 < x \leq 76,42$, tương ứng $26,00 < y \leq 27,00$ nên

$y = 26 + ((72 - 68,56) / (76,42 - 68,56)) \times (27 - 26) = 26,44$. Nếu thí sinh có 0,5 điểm cộng thì điểm xét tuyển tương đương là 26,94 điểm.

Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên trân trọng thông báo./

Nơi nhận:

- HĐTS ĐHTN (để b/c);
- BGH (để b/c);
- HĐTS ĐHKH (để b/c);
- QLVB;
- Lưu: VT, TTTS&HN. (1)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng

